



SÔNG ĐÀ 207

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: 162A Nguyễn Tuân - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2010

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: 162 Nguyễn Tuân - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		356.874.500.964	293.207.151.843
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.570.299.990	12.639.228.377
1 Tiền	111	V.1.	9.570.299.990	12.639.228.377
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.989.438.811	144.285.599.372
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	92.912.041.565	82.193.888.758
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	27.077.389.408	61.692.367.153
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	67.059.850.354	399.343.461
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(59.842.516)	-
IV Hàng tồn kho	140		149.710.294.357	130.402.094.342
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	149.710.294.357	130.402.094.342
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10.604.467.806	5.880.229.752
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		597.396.231	1.214.644.455
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.059.450.108	1.177.045.991
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	6.947.621.467	3.488.539.306
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		66.453.419.708	25.722.634.037
II Tài sản cố định	220		52.825.258.247	16.945.694.721
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	18.962.717.262	10.552.780.691
- Nguyên giá	222		32.113.330.982	20.855.290.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.150.613.720)	(10.302.509.549)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.4.	24.993.822.091	2.729.733.660
- Nguyên giá	225		31.018.546.559	4.891.074.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.024.724.468)	(2.161.340.340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	8.868.718.894	3.663.180.370
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.600.000.000	3.872.246.033
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VII.2.4	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.6	-	272.246.033
V Tài sản dài hạn khác	260		10.028.161.461	4.904.693.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	9.296.379.671	2.260.636.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.2.5	731.781.790	2.644.056.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		423.327.920.672	318.929.785.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		346.761.596.628	245.783.046.284
I Nợ ngắn hạn	310		320.277.524.445	233.674.264.861
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	159.147.338.469	80.994.318.430
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.7	99.726.852.246	65.834.252.478
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.8	41.843.463.414	74.255.508.986
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	1.805.125.436	2.261.468.793
5 Phải trả người lao động	315		5.772.705.008	2.742.722.631
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	3.626.208.235	2.870.261.449
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	7.278.714.685	4.056.799.221
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		1.077.116.952	658.932.873
II Nợ dài hạn	330		26.484.072.183	12.108.781.423
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	17.573.788.966	3.873.496.667
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		227.239.476	137.984.756
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		8.683.043.741	8.097.300.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		76.566.324.044	73.146.739.596
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	76.566.324.044	73.146.739.596
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.750.000.000	8.750.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5.945.997.025	4.454.392.771
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.099.525.677	538.396.036
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.770.801.342	4.403.950.789
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		423.327.920.672	318.929.785.880

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Công ty Cổ phần Sông Đà 207

Tổng giám đốc

Tạ Thị Giang

Phạm Đình Hiệp

Trần Việt Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 207

Địa chỉ: 162 Nguyễn Tuấn - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010
đến 31/12/2010

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14.	127.047.180.813	92.679.859.119	444.254.950.052	186.474.673.506
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=02 - 01)	10	15.	127.047.180.813	92.679.859.119	444.254.950.052	186.474.673.506
4 Giá vốn hàng bán	11	16.	110.851.392.949	81.538.467.161	394.187.616.368	162.375.625.525
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.195.787.864	11.141.391.958	50.067.333.684	24.099.047.981
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.	231.241.100	515.806.376	1.001.013.023	937.657.404
7 Chi phí tài chính	22	18.	4.601.821.403	1.526.529.411	13.124.078.668	5.766.423.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.601.821.403	1.526.529.411	13.124.078.668	5.766.423.449
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	8.428.770.690	5.669.613.745	24.373.500.978	12.025.631.362
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.396.436.871	4.461.055.178	13.570.767.061	7.244.650.574
11 Thu nhập khác	31	VII.2.10	4.778.371		4.778.371	87.945.774
12 Chi phí khác	32	VII.2.11	1.234.365		35.281.965	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.544.006	-	(30.503.594)	87.945.774

14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.399.980.877	4.461.055.178	13.540.263.467	7.332.596.348
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19.459.912.789	687.636.543	1.848.419.737	1.046.579.189
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19.152.929.762	152.929.762		152.929.762
17	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.940.068.088	3.620.488.873	11.691.843.730	6.133.087.397
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	535	696	2.126	1.794

Người lập



Tạ Thị Giang

Kế toán trưởng



Phạm Đình Hiệp

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Công ty Cổ phần Sông Đà 207

CÔNG TẬP GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ

207

THÀNH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Trần Việt Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		13.540.263.467	7.332.596.348
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		6.858.095.337	3.675.068.230
- Các khoản dự phòng	3		59.842.516	-
- Chi phí lãi vay	6		13.124.078.668	5.766.423.449
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		33.582.279.988	16.774.088.027
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(47.705.502.434)	(117.337.821.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.308.200.015)	(13.952.582.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.902.389.241	86.366.907.534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.418.494.954)	2.318.512.190
- Tiền lãi vay phải trả	13		(13.124.078.668)	(5.770.056.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.556.912.859)	(313.677.728)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.276.481.039	1.804.721.369
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.176.204.387)	(11.976.061.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.528.243.049)	(42.085.970.826)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.627.812.282)	(6.131.122.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.001.013.023	937.657.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.626.799.259)	(5.193.464.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			33.750.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		261.196.462.478	167.181.997.448
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186.930.698.026)	(137.411.374.737)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10.294.092.531)	(903.197.846)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.885.558.000)	(3.567.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		60.086.113.921	59.049.624.865
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.068.928.387)	11.770.189.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.639.228.377	869.039.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	9.570.299.990	12.639.228.377

Người lập

Kế toán trưởng



Tạ Thị Giang



Phạm Đình Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý 4 năm 2010***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 207 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập theo quyết định số 14/TCT- TCĐT ngày 04 tháng 08 năm 2003 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà. Xí nghiệp Sông Đà 207 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 207 theo quyết định số 04 CT/HĐQT ngày 29/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2 về việc thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015669 ngày 29/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 25/01/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 05/08/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/09/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/08/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 30/07/2010;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 20/09/2010;

Công ty có 3 chi nhánh:

Chi nhánh Phát triển Xây dựng Dân dụng thành lập theo Quyết định số 19CT/HĐQT ngày 18 tháng 07 năm 2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Phát triển Xây dựng dân dụng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113018864 ngày 06 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ tại: số 162A Nguyễn Tuấn, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Chi nhánh được đổi tên theo quyết định số 32/2009/QĐ-207 ngày 16 tháng 7 năm 2009 của Chủ tịch hội đồng quản trị về việc đổi tên Chi nhánh Phát triển Xây dựng Dân dụng thành Chi nhánh Hà Nội.

Chi nhánh Nha Trang thành lập theo Quyết định số 20CT/HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Nha Trang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102150565-003 ngày 07 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp. Địa chỉ tại: số 100/6A Trần Phú, phường Lập Thạch, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh thành lập theo Quyết định số 18CT/HĐQT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102150565-004 ngày 08 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ tại: tầng 9 toà nhà Harmony số 47 - 49 - 51 Phùng Khắc Khoan, phường ĐaKao, quận 1 thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 08/GCN-SGDHN ngày 3/2/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty Cổ phần Sông Đà 207 với mã chứng khoán là SDB được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 3/2/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 được thành lập theo quyết định số 48/QĐ ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105064321 ngày 21 tháng 12 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ tại: 162A Nguyễn Tuân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: **55.000.000.000 đồng** (Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và xây dựng hạ tầng đô thị;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng công trình thủy lợi: đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Sản xuất, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách và vận tải đường bộ;
- Lập và thực hiện các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp. Tư vấn, lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu trong lĩnh vực xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn quản lý và điều hành các dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ đấu giá, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Quản lý khu đô thị, khu nhà ở, văn phòng, khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính);
- Dịch vụ ủy thác đầu tư.

Địa chỉ: 162 Nguyễn Tuân - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý 4 năm 2010****(tiếp theo)**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính tổng hợp, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	2 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là chiếc cần trục tháp Potain Model Mc175B P16A, bộ máy khoan thủy lực, 01 bộ cần Kelly massat, 01 bộ cần kelly khóa cơ khí được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao T < năm >
Máy móc thiết bị	05

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các căn hộ tại công trình chung cư cao cấp Bãi Dương và 2 lô đất diện tích 200m2 phường 16 quận 8 TP Hồ Chí Minh đang trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà HTC dưới hình thức công ty liên kết..

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý 4 năm 2010****(tiếp theo)**

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng Công ty được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê máy, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và cho thuê máy được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ của hoạt động xây lắp, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp, cho thuê nhà và bán vật tư.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ và Công văn số 5241/CT-HTr ngày 02/05/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Năm 2010 là năm thứ hai được áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với các hoạt động sản xuất chính.

Thuế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	225.219.873	1.368.027.721
Cơ quan Công ty	3.021.865	643.810.585
Chi nhánh Hà Nội	72.608.666	97.754.900
Chi nhánh Nha Trang	134.486.925	626.462.236
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	15.102.417	
Tiền gửi ngân hàng (VND)	9.344.041.304	11.271.200.656
Cơ quan Công ty	8.650.746.515	10.810.451.336
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	279.763.234	10.402.728.510
Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	4.471.434	153.526.549
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	11.707.561	251.378.677
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở giao dịch II		2.817.600
Phòng giao dịch - Ngân hàng An Bình	579.885.830	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đồng Đa	1.004.071	
Ngân hàng TMCP kỹ thuật (Techcombank)	7.225.094.784	
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PG bank)	548.819.601	
Chi nhánh Hà Nội	27.492.500	24.585.276
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	27.492.500	22.896.133
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	-	1.689.143
Chi nhánh Xây dựng Công nghiệp	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	-	
Chi nhánh Nha Trang	641.470.395	436.164.044
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	641.470.395	436.164.044
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	24.331.894	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	24.331.894	
Tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ)	1.038.813	-
Cơ quan Công ty : (42,65 USD)	805.897	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	805.897	
Cơ quan Công ty : (9,63 EUR)	232.916	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	232.916	
Cộng	9.570.299.990	12.639.228.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	<i>12.262.465</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>67.059.850.354</i>	<i>399.343.461</i>
Cơ quan Công ty	67.015.507.906	388.481.963
Tiền BHXH phải thu của cán bộ công nhân viên	17.844.783	-
Vương Đình Thành	371.659.144	371.659.144
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	-	16.822.819
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	1.606.520.046	-
Dự án Trương Đình Hội 2	60.000.000.000	-
Dự án Việt Hưng	5.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	19.483.933	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>36.870.734</i>	-
Tiền BHXH phải thu của cán bộ công nhân viên	10.157.235	-
Tiền ăn ca, điện thoại phải thu của CBCNV	25.562.660	-
Các khoản phải thu khác	1.150.839	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	<i>7.471.714</i>	<i>10.861.498</i>
Phải thu của cán bộ công nhân viên	-	10.861.498
Tiền BHLĐ cung cấp ESCCO	7.471.714	-
Tổng cộng	67.059.850.354	399.343.461
3. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>5.911.547.018</i>	<i>4.916.305.733</i>
Cơ quan Công ty	-	743.234.946
Chi nhánh Hà Nội	4.497.952.313	610.610.277
Chi nhánh Nha Trang	1.413.594.705	3.562.460.510
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>1.165.039.239</i>	<i>1.594.993.605</i>
Cơ quan Công ty	-	200.491.362
Chi nhánh Hà Nội	960.819.389	1.077.832.483
Chi nhánh Nha Trang	201.583.486	316.669.760
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	2.636.364	-
<i>Hàng mua đang đi trên đường</i>	<i>1.042.556.601</i>	-
Chi nhánh Hà Nội	1.042.556.601	-
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>141.591.151.499</i>	<i>123.890.795.004</i>
Cơ quan Công ty	57.099.839.684	85.206.134.759
Công trình An Khánh	2.337.395.476	2.557.294.021
Công trình USILK CITY	32.985.688.580	17.793.778.944
Công trình Sài Gòn Pearl	12.585.737.874	38.382.461.006
Toà nhà Thăng Long Tower	-	47.383.597
Công trình Phùng Khắc Khoan	-	13.482.081.112
Khu biệt thự Hồ Tây B	1.238.573.925	5.045.837.497
Công trình Sài Gòn VILLAS	-	4.477.644.147
Công trình Ken Ton	-	3.419.654.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý 4 năm 2010***(tiếp theo)*

Công trình Bãi Dương	4.061.516.104	
Công trình Hòa Bình	171.700.000	
Công trình Quốc lộ 51	880.471.021	-
Công trình Cổ Nhuế Nam Cường	886.373.424	
Dự án Trương Đình Hội	1.952.383.280	
Chi nhánh Hà Nội	50.534.175.504	17.564.004.422
Công trình USILK CITY	30.135.437.670	-
Công trình đô thị mới An Khánh	4.405.092.915	5.168.397.858
Công trình Hòa Bình	2.325.550.255	4.488.502.605
Công trình TT1 Mỹ Đình	1.799.477.127	2.532.425.591
Công trình Đô thị Văn la	110.720.623	116.548.182
Công trình khu Du lịch sinh thái An Khánh	1.782.964.077	1.912.050.645
Công trình IDC		3.107.724.564
Công trình Nguyễn Thượng Hiền	238.971.194	238.354.977
Công trình Trường học Mùa Xuân - SSG	14.558.270	
Công trình Hancinco 6	9.721.403.373	-
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	2.143.831.148	-
Công trình 54 Phan Đăng Lưu	1.994.851.798	
Công trình Thăng long TOWER	148.979.350	
Chi nhánh Nha Trang	31.813.305.163	21.120.655.823
Công trình Bãi Dương	20.379.931.570	21.120.655.823
Công trình bệnh viện sở y tế	11.433.373.593	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	149.710.294.357	130.402.094.342
4. Tài sản cố định thuê tài chính		
	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	4.891.074.000	4.891.074.000
Mua trong năm	26.127.472.559	26.127.472.559
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	31.018.546.559	31.018.546.559
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	2.161.340.340	2.161.340.340
Khấu hao trong năm	3.863.384.128	3.863.384.128
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	6.024.724.468	6.024.724.468
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	2.729.733.660	2.729.733.660
Tại ngày 31/12/2010	24.993.822.091	24.993.822.091

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: 162 Nguyễn Tuấn - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010
đến 31/12/2010

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng		
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2010	16.800.580.896	3.505.249.536	254.329.108	295.130.700	20.855.290.240		
Mua trong năm	4.177.502.275	652.638.580	37.363.636	6.537.143.289	11.404.647.780		
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-		
Tặng khác	-	-	-	-	-		
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	77.843.932	-	68.763.106	-	146.607.038		
Giảm khác	-	-	-	-	-		
Số dư ngày 31/12/2010	20.900.239.239	4.157.888.116	360.455.850	6.832.273.989	32.113.330.982		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2010	9.422.566.457	708.554.425	128.753.519	42.635.148	10.302.509.549		
Khấu hao trong năm	2.136.479.385	665.583.603	66.379.872	126.268.349	2.994.711.209		
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	77.843.932	-	68.763.106	-	146.607.038		
Giảm khác	-	-	-	-	-		
Số dư ngày 31/12/2010	11.481.201.910	1.374.138.028	263.896.497	168.903.497	13.150.613.720		
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2010	7.378.014.439	2.796.695.111	125.575.589	252.495.552	10.552.780.691		
Tại ngày 31/12/2010	9.419.037.329	2.783.750.088	96.559.353	6.663.370.492	18.962.717.262		

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí mua xe ô tô Inlova	-	574.380.952
Tiền mua 2 lô đất diện tích 200m2 phường 16 quận 8 TP HCM	3.000.000.000	
Công trình Chung cư cao cấp Bãi Dương	5.868.718.894	3.088.799.418
Tổng cộng	8.868.718.894	3.663.180.370

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>9.296.379.671</i>	<i>2.260.636.493</i>
Cơ quan Công ty	2.778.757.304	162.144.302
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.112.045.455	99.030.393
Thẻ golf	272.246.033	
Chi phí cải tạo + thuê văn phòng Phùng Khắc Khoan	1.394.465.816	63.113.909
Chi nhánh Hà Nội	3.750.071.993	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.750.071.993	-
Chi nhánh Nha Trang	2.141.186.019	2.098.492.191
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.141.186.019	2.098.492.191
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	626.364.355	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	626.364.355	
Tổng cộng	9.296.379.671	2.260.636.493

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>155.300.435.206</i>	<i>79.968.203.315</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	103.172.725.484	79.968.203.315
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	50.000.000.000	
Ngân hàng TMCP kỹ thương (Techcombank)	2.127.709.722	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.846.903.263</i>	<i>1.026.115.115</i>
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.846.903.263	1.026.115.115
Tổng cộng	159.147.338.469	80.994.318.430

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra	1.279.925.219	2.299.657.182	3.255.630.587	323.951.814
Thuế xuất nhập khẩu	-	854.503.644	854.503.644	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.901.461	1.848.419.737	1.556.912.859	1.024.408.339
Thuế thu nhập cá nhân	248.642.113	512.088.138	303.964.968	456.765.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Tổng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.261.468.793	5.518.668.701	5.975.012.058	1.805.125.436
10. Chi phí phải trả			31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
<i>Cơ quan Công ty</i>			3.626.208.235	1.131.015.019
Trích trước chi phí lãi vay + Phí bảo lãnh			1.437.598.186	127.266.055
Trích trước chi phí kiểm toán			65.000.000	105.000.000
Trích trước chi phí đã phát sinh chưa hoá đơn GTGT của:			2.123.610.049	898.748.964
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và KCN Sông Đà			341.339.067	89.614.067
Công ty TNHH FPM			200.756.000	738.039.785
Công trình Văn Quán			52.756.388	52.756.388
Công trình Quảng Ninh			1.028.698.587	
Điện lực TP Hồ Chí Minh			5.490.630	
CN Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long			494.569.377	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2				18.338.724
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>			-	1.739.246.430
Trích trước chi phí đã phát sinh chưa hoá đơn GTGT của:			-	1.739.246.430
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Công nghệ				268.339.018
Công ty Cổ phần Minh Việt				975.577.323
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Hoàng Minh				495.330.089
Tổng cộng			3.626.208.235	2.870.261.449
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>			940.403	
<i>Kinh phí công đoàn</i>			730.775.594	698.287.720
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>			87.910.323	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			6.459.088.365	3.358.511.501
<i>Cơ quan Công ty</i>			6.090.959.489	2.588.323.626
Trần Trung Kiên				131.606.560
Nguyễn Văn Tú			107.889.315	107.889.315
Trần Thanh Hải			121.388.948	121.388.948
Nguyễn Tứ Hải			10.000.000	10.000.000
Vũ Hữu Hòa			5.711.309	5.711.309
Ngô Minh Tuấn			41.181.777	125.113.972
Trần Quang Đán			4.045.742	4.045.742
Phạm Văn Cường			61.430.432	61.430.432
Tiền nhân công giữ lại theo hợp đồng			45.710.141	45.710.141
Đỗ Thế Thiệp				1.000.000.000
Hoàng Đức Hạnh			27.375.246	
Phạm Tú Dung			1.407.665.724	
Tiền cổ tức			4.196.642.000	932.200.000
Tiền mua vật tư nhỏ lẻ			25.212.736	33.469.912
Các khoản phải trả, phải nộp khác			36.706.119	9.757.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

Chi nhánh Hà Nội	351.279.629	765.358.414
Phạm Văn Tuấn	273.328.256	646.279.469
Phải thu tiền vật tư mua lẻ	69.105.951	90.698.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.845.422	28.380.252
Chi nhánh Nha Trang	14.049.247	4.829.461
Phải trả tiền vật tư mua lẻ	10.330.025	4.829.461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.719.222	
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	2.800.000	0
Phải trả tiền vật tư mua lẻ	2.800.000	
Quỹ đoàn thanh niên		
Tổng cộng	7.278.714.685	4.056.799.221

12. Vay và nợ dài hạn		31/12/2010	01/01/2010
	Lãi suất/01 năm	VND	VND
Vay dài hạn		2.225.556.240	3.292.025.680
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	18,50%	2.225.556.240	3.292.025.680
Nợ dài hạn		15.348.232.726	581.470.987
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	15,51,%	15.348.232.726	581.470.987
Tổng cộng		17.573.788.966	3.873.496.667

Các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	12.441.986.414	2.147.893.883	10.294.092.531

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	55.000.000.000	8.750.000.000	4.403.950.789	38.153.950.789
Tăng vốn trong năm nay				-
Lãi trong năm nay			11.691.843.730	11.691.843.730
Lỗ trong năm nay				-
Giảm khác			(10.324.993.177)	(10.324.993.177)
Số dư tại ngày 31/12/2010	55.000.000.000	8.750.000.000	5.770.801.342	69.520.801.342

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	52.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	55.000.000.000	52.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.150.000.000	4.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.691.843.730	6.133.087.397
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.691.843.730	6.133.087.397
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	5.200.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.126	1.179

f) Các quỹ của công ty

	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	4.454.392.771	1.491.604.254		5.945.997.025
Quỹ dự phòng tài chính	538.396.036	561.129.641		1.099.525.677
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Tổng cộng	4.992.788.807	2.052.733.895	-	7.045.522.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>132.126.578</i>	<i>3.105.430.365</i>
Cơ quan Công ty	23.258.145	3.105.430.365
Chi nhánh Hà Nội	108.868.433	
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.613.015.358</i>	<i>242.872.727</i>
Cơ quan Công ty	4.471.939.459	242.872.727
Chi nhánh Hà Nội	141.075.899	
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>439.509.808.116</i>	<i>183.126.370.414</i>
Cơ quan Công ty	395.292.050.612	141.495.714.771
Chi nhánh Hà Nội	44.217.757.504	33.493.172.760
Chi nhánh Công nghiệp	-	8.137.482.883
Tổng cộng	444.254.950.052	186.474.673.506
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá</i>	<i>132.126.578</i>	<i>3.105.430.365</i>
Cơ quan Công ty	23.258.145	3.105.430.365
Chi nhánh Hà Nội	108.868.433	-
<i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	<i>4.613.015.358</i>	<i>242.872.727</i>
Cơ quan Công ty	4.471.939.459	242.872.727
Chi nhánh Hà Nội	141.075.899	
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	<i>439.509.808.116</i>	<i>183.126.370.414</i>
Cơ quan Công ty	395.292.050.612	141.495.714.771
Chi nhánh Hà Nội	44.217.757.504	33.493.172.760
Chi nhánh Xây dựng Công nghiệp		8.137.482.883
Tổng cộng	444.254.950.052	186.474.673.506
16. Giá vốn hàng bán	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
<i>Giá vốn của hàng hoá đã bán</i>	<i>97.936.400</i>	<i>2.835.455.095</i>
Cơ quan Công ty	16.882.426	2.835.455.095
Chi nhánh Hà Nội	81.053.974	
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.544.548.692</i>	<i>226.497.658</i>
Cơ quan Công ty	4.544.548.692	226.497.658
Chi nhánh Hà Nội		226.497.658
<i>Giá vốn hợp đồng xây dựng</i>	<i>389.545.131.276</i>	<i>159.313.672.772</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

Cơ quan Công ty	344.148.873.919	122.718.046.019
Chi nhánh Hà Nội	45.396.257.357	29.434.405.186
Chi nhánh công nghiệp	-	7.161.221.567
Tổng cộng	394.187.616.368	162.375.625.525
17. Doanh thu hoạt động tài chính	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
<i>Lãi tiền gửi</i>	<i>1.001.013.023</i>	<i>937.657.404</i>
Cơ quan Công ty	988.081.211	926.308.734
Chi nhánh Hà Nội	8.231.926	4.221.405
Chi nhánh công nghiệp		3.347.867
Chi nhánh Nha Trang	4.699.886	3.779.398
Tổng cộng	1.001.013.023	937.657.404
18. Chi phí tài chính	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
<i>Lãi tiền vay</i>	<i>13.124.078.668</i>	<i>5.766.423.449</i>
Cơ quan Công ty	13.124.078.668	5.766.423.449
Tổng cộng	13.124.078.668	5.766.423.449
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	445.260.741.446	187.500.276.684
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	431.599.826.475	180.153.246.352
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.660.914.971	7.347.030.332
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu chịu thuế	3.415.228.743	1.836.757.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.566.809.006	790.178.394
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.848.419.737	1.046.579.189
Tổng cộng	1.848.419.737	1.046.579.189
VII. Những thông tin khác		
1.1 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm	01/01/2010 đến 31/12/2010	01/01/2009 đến 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

	VND	VND
Lương	1.566.233.980	939.392.861
Tổng cộng	1.566.233.980	939.392.861
2. Những thông tin khác		
2.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	86.827.034.935	73.623.821.716
Chi nhánh Hà Nội	6.085.006.630	8.570.067.042
Tổng cộng	92.912.041.565	82.193.888.758
2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	23.356.928.006	58.264.774.017
Chi nhánh Hà Nội	2.656.989.437	2.808.237.226
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	22.780.045	0
Chi nhánh Nha Trang	1.040.691.920	619.355.910
Tổng cộng	27.077.389.408	61.692.367.153
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	4.245.591.534	1.126.332.656
Cơ quan Công ty	2.071.816.845	755.147.315
Chi nhánh Hà Nội	1.353.448.938	299.797.472
Chi nhánh Nha Trang	640.058.229	71.387.869
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	180.267.522	
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.702.029.933	2.362.206.650
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.681.181.775	2.359.206.650
Chi nhánh Điện Hà Đông	3.000.000	3.000.000
Chi nhánh Điện 54 Phan Đăng Lưu	17.848.158	
Tổng cộng	6.947.621.467	3.488.539.306
2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	3.600.000.000	3.600.000.000
Tổng cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

2.5 Tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Cầu Giấy	731.781.790	2.644.056.790
	731.781.790	2.644.056.790
2.6 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua thẻ sân Gold		272.246.033
Tổng cộng	-	272.246.033
2.7 Phải trả người bán	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	78.313.889.102	51.133.324.480
Chi nhánh Hà Nội	7.959.925.906	4.497.378.651
Chi nhánh Nha Trang	12.310.004.072	10.203.549.347
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.143.033.166	-
Tổng cộng	99.726.852.246	65.834.252.478
2.8 Người mua trả tiền trước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	31.642.841.961	68.657.656.336
Chi nhánh Hà Nội	1.986.321.453	5.597.852.650
Chi nhánh Nha Trang	8.214.300.000	-
Tổng cộng	41.843.463.414	74.255.508.986
2.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2010 đến 31/12/2010	01/01/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Cơ quan Công ty	18.104.577.545	9.199.531.546
Chi phí nhân viên quản lý	7.153.918.360	4.793.737.101
Chi phí vật liệu quản lý	378.725.708	211.004.974
Chi phí đồ dùng văn phòng	308.103.288	183.961.846
Chi phí khấu hao TSCĐ	550.760.225	120.806.639
Thuế, phí và lệ phí	2.984.039.547	1.039.642.629
Chi phí dự phòng	59.842.516	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.152.901.496	1.111.318.112
Chi phí bằng tiền khác	1.516.286.405	1.739.060.245
Chi nhánh Hà Nội	3.038.869.310	1.563.724.666
Chi phí nhân viên quản lý	1.868.701.631	839.190.066
Chi phí vật liệu quản lý	147.625.790	111.236.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.526.271	84.587.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	88.169.965	88.125.506
Thuế, phí và lệ phí	301.809.304	71.195.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.287.861	203.395.647
Chi phí bằng tiền khác	231.748.488	165.994.750
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	830.999.576	
Chi phí nhân viên quản lý	561.118.450	
Chi phí vật liệu quản lý	20.874.700	
Thuế, phí và lệ phí	2.047.150	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.904.104	
Chi phí bằng tiền khác	149.055.172	
Chi nhánh Nha Trang	2.399.054.547	
Chi phí nhân viên quản lý	1.247.553.172	425.678.971
Chi phí vật liệu quản lý	11.459.181	7.907.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.679.953	49.695.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.920.156	
Thuế, phí và lệ phí	669.269.934	3.612.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.352.514	90.152.398
Chi phí bằng tiền khác	190.819.637	138.483.957
Chi nhánh XD công nghiệp		546.844.117
Chi phí nhân viên quản lý		278.494.431
Chi phí vật liệu quản lý		11.504.197
Chi phí đồ dùng văn phòng		22.085.419
Chi phí khấu hao TSCĐ		32.191.421
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		93.326.560
Chi phí bằng tiền khác		109.242.089
Tổng cộng	24.373.500.978	12.025.631.362
2.10 Thu nhập khác	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Cơ quan Công ty	4.778.371	87.945.774
Tổng cộng	4.778.371	87.945.774
2.11 Chi phí khác	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Cơ quan Công ty	1.234.365	0
Chi nhánh Hà Nội	25.000.000	0
Chi nhánh Nha Trang	9.047.600	0
Tổng cộng	35.281.965	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP


Quý 4 năm 2010

(tiếp theo)

1.2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2009 của Công ty CP Sông Đà 207 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt nam.

Người lập



Tạ Thị Giang

Kế toán trưởng



Phạm Đình Hiệp

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Công ty Cổ phần Sông Đà 207

Tổng giám đốc



Trần Việt Sơn